

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2026

Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

BẢN TIN TUẦN 01
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 01/7/2026, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 02/7 ĐẾN NGÀY 11/7/2026

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 01/7/2026

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 24/6 - 30/6/2026, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức từ 10 đến 50 mm, một số nơi lượng mưa trên 50 mm, [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

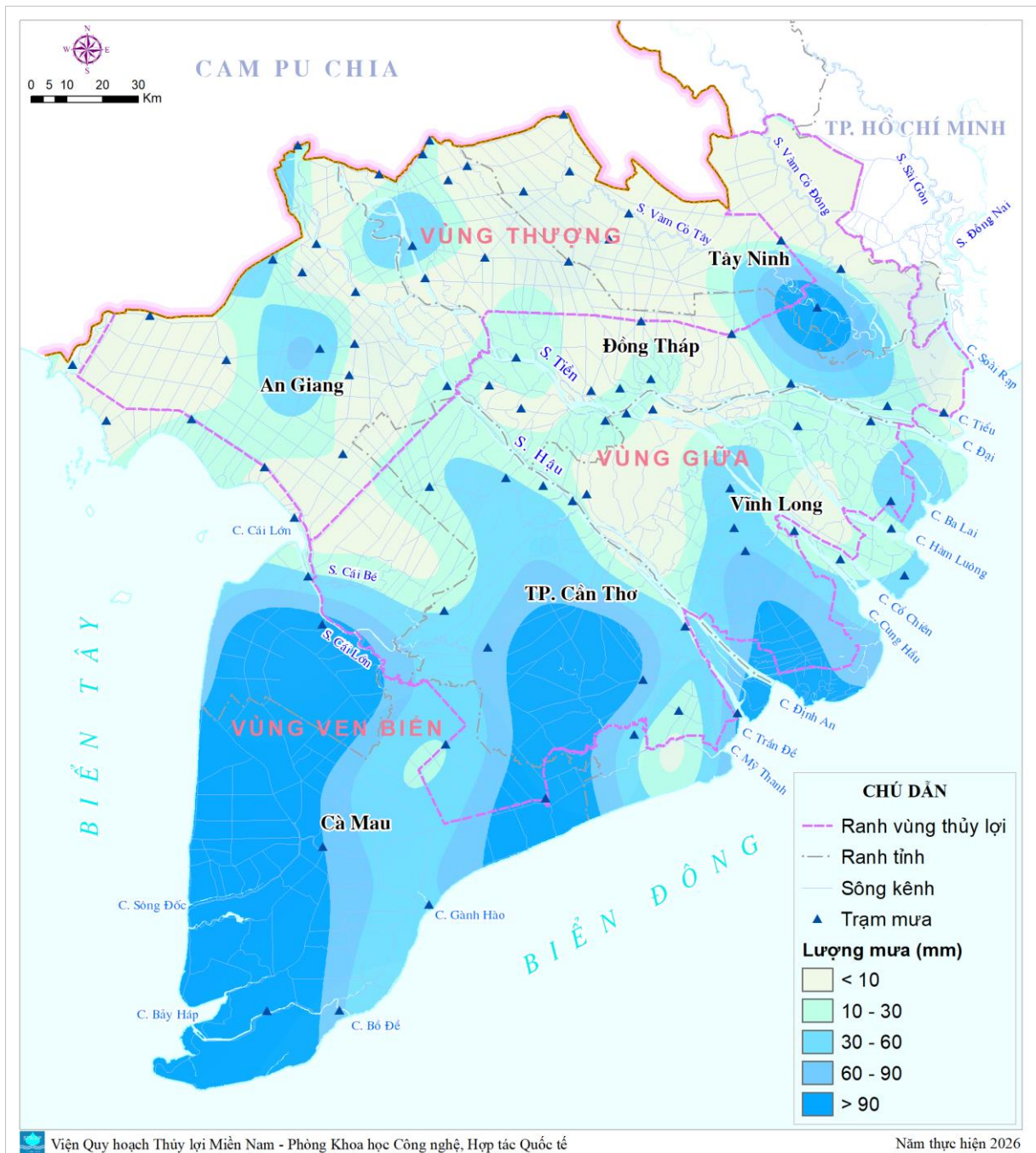
Lượng mưa lũy tích từ ngày 25/6 - 01/7/2026 trên vùng ĐBSCL ở mức thấp và phân bố không đều, lượng mưa phổ biến từ 5-40 mm. Chỉ một số nơi trên vùng Bán đảo Cà Mau thuộc địa bàn tỉnh Cà Mau và TP. Cần Thơ lượng mưa ở mức cao trên 90 mm (trạm Bạc Liêu 120 mm, trạm Cà Mau 91,3 mm), [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

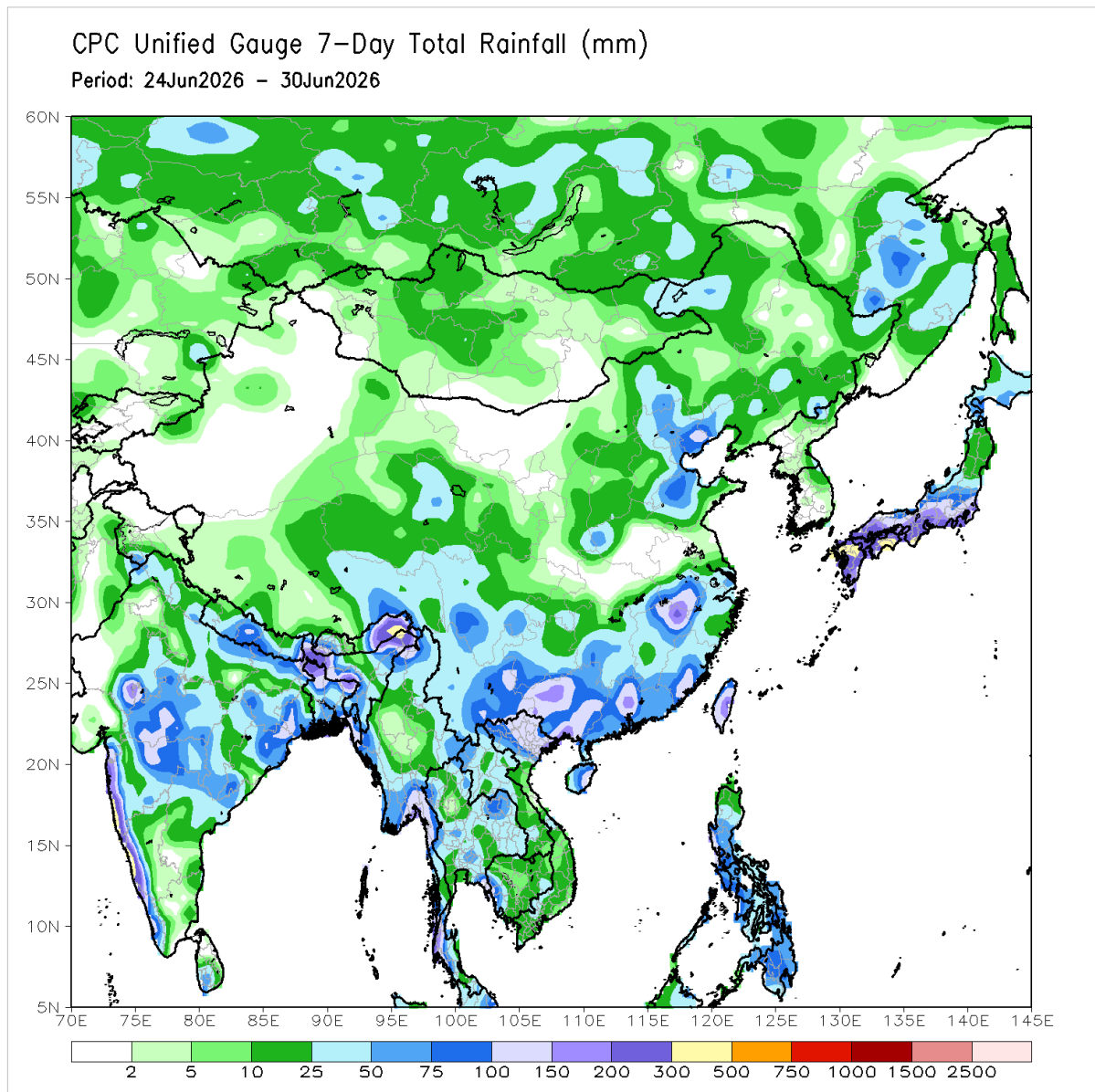
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			25/6	26/6	27/6	28/6	29/6	30/6	01/7	
1	Mộc Hóa	Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Mỹ Tho	Đồng Tháp	12,6	6,2	3,0	0,2	1,8	0,2	3,8	27,8
3	Bến Tre	Vĩnh Long	0,4	6,0	0,0	0,0	8,8	3,4	0,0	18,6
4	Trà Vinh	Vĩnh Long	11,0	0,0	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	12,8
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,4	2,4	0,0	0,0	5,8	8,0	0,0	16,6

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			25/6	26/6	27/6	28/6	29/6	30/6	01/7	
6	Cao Lãnh	Cần Thơ	21,0	3,6	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	25,0
7	Vị Thanh	Cần Thơ	0,6	0,2	0,0	0,8	13,6	1,4	12,6	29,2
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,6	0,0	0,0	0,0	2,6	8,4	7,2	18,8
9	Sóc Trăng	Cần Thơ	39,2	0,0	0,0	0,0	33,2	10,6	0,0	83,0
10	Rạch Giá	An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Bạc Liêu	Cà Mau	47,0	0,0	0,4	27,8	29,0	4,0	11,8	120,0
12	Cà Mau	Cà Mau	1,0	0,0	0,0	0,0	31,0	0,0	59,3	91,3
Trung bình			11,2	1,5	0,4	2,5	10,5	3,0	7,9	36,9

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 25/6 - 01/7/2026 trên vùng ĐBSCL

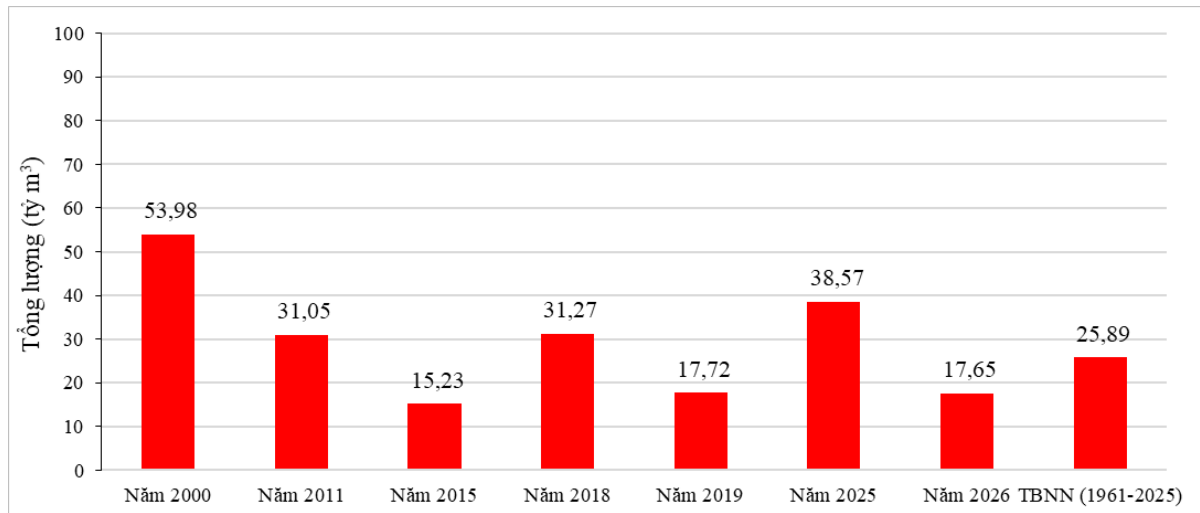


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ ngày 24/6 - 30/6/2026 trên lưu vực sông Mê Công

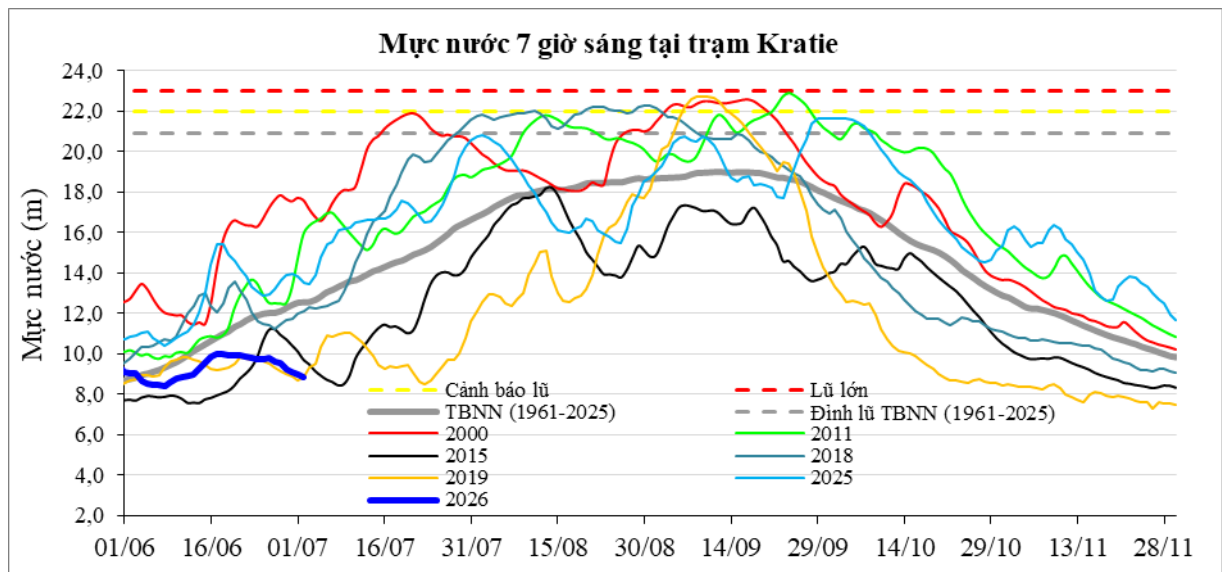
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 01/7/2026

Tại Kratie: Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 02/7/2026 tại Kratie ở mức thấp chỉ đạt khoảng 17,65 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn nhiều TBNN(1961-2025) và các năm 2025, 2018, 2000, 2011; xấp xỉ năm 2019 và chỉ cao hơn năm lũ nhỏ điển hình 2015 khoảng 2,42 tỷ m³, [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 02/7/2026

Mức nước tại Kratie trong tuần qua ở mức khá cao và có xu thế tăng đến ngày 30/6/2025 với cường suất trung bình 26 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 16 cm/ngày. Đến ngày 03/7/2025 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 13,44 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2024) 0,88 m; cao hơn năm 2023 2,31 m; cao hơn năm 2019 4,13 m; cao hơn năm 2015 3,98 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018, [xem Hình 4].

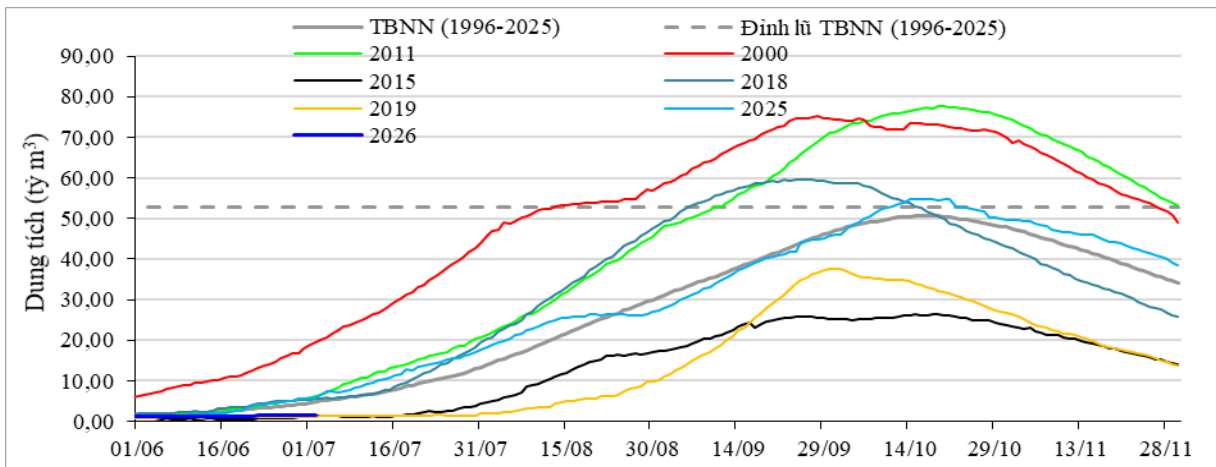


Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 02/7/2026

Tại Biển Hồ: Dung tích Biển Hồ tuần qua ở mức thấp và có xu thế ít biến đổi. Đến ngày 02/7/2026 dung tích đạt 1,50 tỷ m³; so với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1961-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 0,37 tỷ m³ và cao hơn năm 2015 0,23 tỷ m³, [xem Bảng 2 và Hình 5].

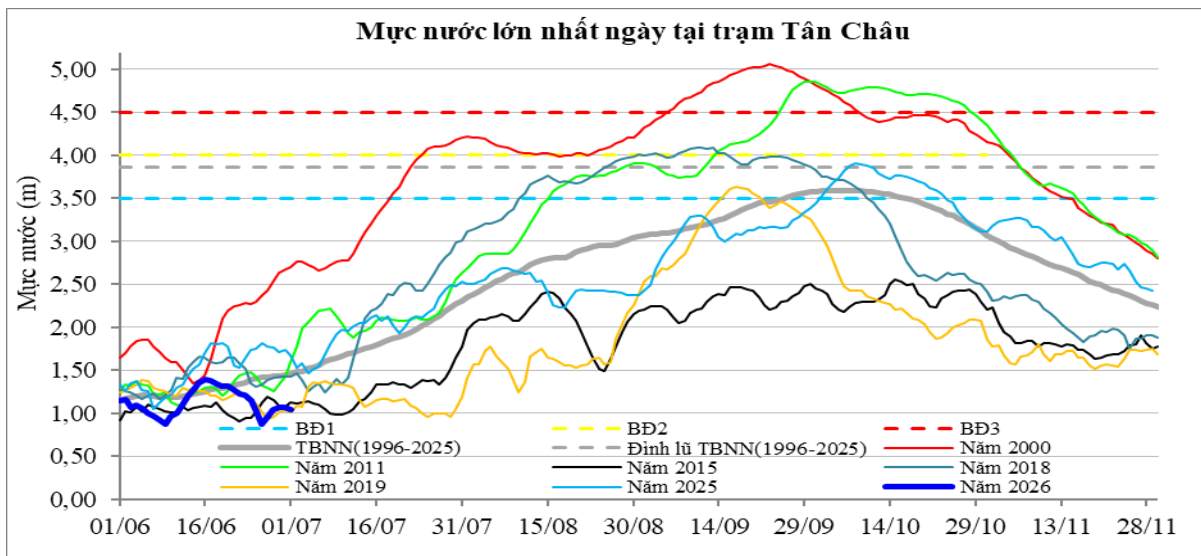
Bảng 2. Mức nước và dung tích Biển Hồ đến ngày 02/7/2026 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2025)
1	Mức nước (m)	1,63	2,78	1,47	2,70	1,53	2,86	5,12	2,52
	So sánh cùng kỳ các năm		-1,15	0,16	-1,07	0,10	-1,23	-3,49	-0,89
2	Dung tích (tỷ m ³)	1,50	5,86	1,13	5,53	1,27	6,19	19,49	4,74
	So sánh cùng kỳ các năm		-4,36	0,37	-4,03	0,23	-4,69	-17,99	-3,24



Hình 5. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 02/7/2026

Tại Tân Châu: Mức nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế tăng nhẹ. Mức nước lớn nhất ngày 01/7/2026 đạt 1,04 m. So với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; thấp hơn cả năm lũ nhỏ điển hình 2015 0,08 m; chỉ cao hơn năm 2019 0,03 m, [xem Hình 6 và Bảng 3].



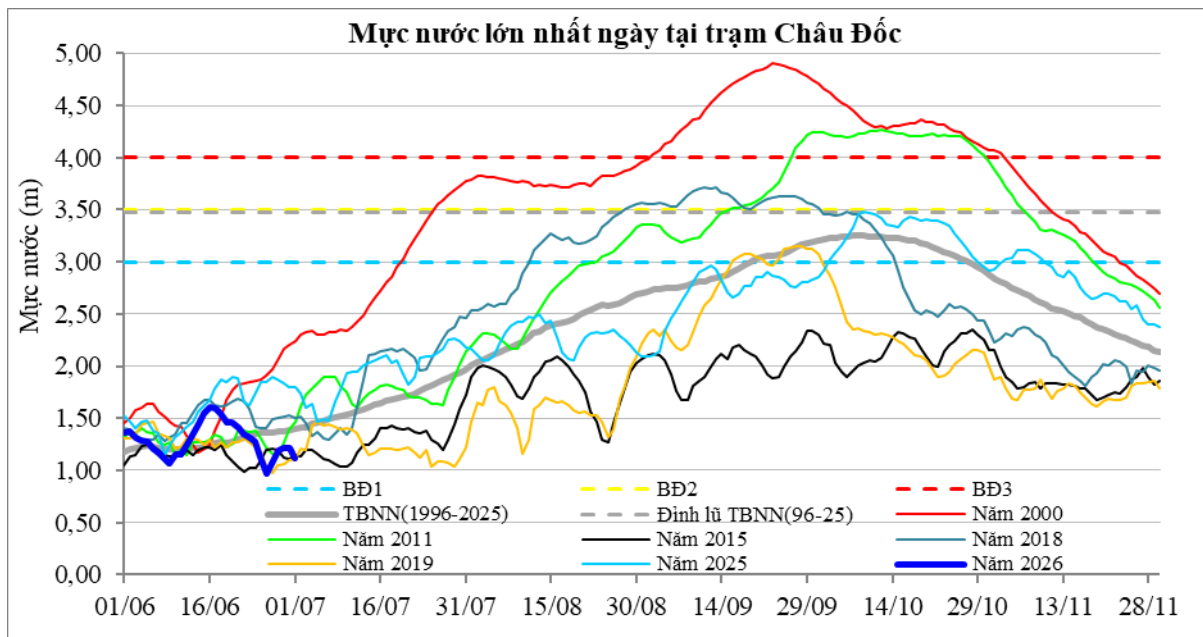
Hình 6. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 01/7/2026

Bảng 3. Mức nước lớn nhất ngày tuần qua tại trạm Tân Châu năm 2026 so với cùng kỳ các năm điển hình

Đơn vị: m

Ngày	2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2025)	Chênh lệch 2026-TBNN	Chênh lệch 2026-2025
25/6	1,01	1,74	1,11	1,31	1,01	1,42	2,29	1,40	-0,39	-0,73
26/6	0,87	1,75	1,01	1,33	1,13	1,32	2,37	1,42	-0,55	-0,88
27/6	0,97	1,81	0,93	1,38	1,19	1,29	2,43	1,42	-0,45	-0,84
28/6	1,04	1,78	0,96	1,41	1,15	1,25	2,54	1,43	-0,39	-0,74
29/6	1,07	1,76	1,01	1,43	1,09	1,34	2,63	1,43	-0,36	-0,69
30/6	1,07	1,71	1,03	1,43	1,07	1,43	2,67	1,44	-0,37	-0,64
01/7	1,04	1,74	1,01	1,43	1,12	1,59	2,70	1,46	-0,42	-0,70

Tại Châu Đốc: Mức nước chịu ảnh hưởng bởi cả nước thượng nguồn và thủy triều. Mức nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế ít biến đổi. Mức nước lớn nhất ngày 01/7/2026 đạt 1,11 m. So với cùng kỳ: So với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; thấp hơn cả năm lũ nhỏ điển hình 2015 0,04 m; chỉ xấp xỉ năm 2019, [xem Hình 7 và Bảng 4].



Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 01/7/2026

Bảng 4. Mức nước lớn nhất ngày tuần qua tại trạm Châu Đốc năm 2026 so với cùng kỳ các năm điển hình

Đơn vị: m

Ngày	2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2025)	Chênh lệch 2026-TBNN	Chênh lệch 2026-2025
25/6	1,13	1,87	1,17	1,40	1,10	1,31	1,87	1,36	-0,23	-0,74
26/6	0,97	1,91	1,05	1,40	1,19	1,22	1,91	1,36	-0,39	-0,94
27/6	1,07	1,97	0,98	1,49	1,21	1,16	1,97	1,37	-0,30	-0,90
28/6	1,19	2,06	1,05	1,50	1,19	1,14	2,06	1,37	-0,18	-0,87
29/6	1,22	2,16	1,06	1,52	1,12	1,27	2,16	1,37	-0,15	-0,94
30/6	1,22	2,20	1,10	1,53	1,11	1,39	2,20	1,38	-0,16	-0,98
01/7	1,11	2,24	1,11	1,50	1,15	1,46	2,24	1,39	-0,28	-1,13

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua ở mức thấp, có xu thế tăng nhẹ và biến đổi theo triều, [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ ngày 25/6-01/7/2026 Thượng ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	0,87→1,07	↑
2	Châu Đốc*	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	0,97→1,22	↑
3	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	0,32→0,46	↑
4	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	0,75→0,84	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	0,67→0,87	↑
7	Mộc Hóa	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,36→0,48	↑
8	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,36→0,45	↑
9	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	0,94→1,14	↑
10	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	0,70→0,77	↑
11	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	
12	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	0,99→1,40	↑
14	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	0,63→0,74	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	0,61→0,69	↑
16	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,08→0,10	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	1,59→1,71	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,17→0,22	↑

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	0,92→1,14	↑
20	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,08→1,23	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	
23	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua ở mức thấp, có xu thế tăng nhẹ và biến đổi theo triều, [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ ngày 25/6-01/7/2026 vùng Giữa ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	0,90→1,12	↑
2	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	0,69→0,98	↑
3	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	
4	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	0,52→0,80	↑
5	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,69→0,91	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	0,93→0,73	↓
7	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	0,58→0,70	↑
8	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	0,68→0,98	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	0,47→0,83	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	0,72→1,06	↑
11	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	0,65→0,94	↑
12	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	0,85→0,99	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,17→1,27	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,05→1,19	↑
16	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,26→0,32	↑
20	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	0,58→0,86	↑
22	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,58→0,68	↑

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
23	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	0,88→1,01	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	0,83→1,09	↑
25	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,73→0,84	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua ở mức mức thấp, có xu thế tăng nhẹ và biến đổi theo triều, [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ ngày 25/6-01/7/2026 vùng Ven Biển ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	0,66→0,98	↑
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	0,65→0,91	↑
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	0,75→0,94	↑
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	0,85→1,12	↑
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,04→1,45	↑
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,77→0,87	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,09→0,93	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,65→1,10	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	-0,01→0,12	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,39→0,74	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	0,27→0,72	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	0,31→0,36	↑
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ

diện tích xuống giống năm 2025. Tính đến ngày 26/6/2026 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1.452.120 ha (đạt xấp xỉ 98,6% so với kế hoạch). Đến nay diện tích đã thu hoạch được khoảng 146.571 ha (đạt xấp xỉ 10% so với diện tích xuống giống), tập trung ở các xã vùng giáp biên giới Campuchia-Việt Nam thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Tháp. Ước tính đến cuối tháng 7 đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2026 là 763.601 ha (bao gồm cả phần diện tích ngoài vùng ĐBSCL của tỉnh Tây Ninh do chưa tách riêng được phần sản xuất thuộc vùng ĐBSCL), đến nay đã xuống giống được 62.520 ha (đạt xấp xỉ 10% so với kế hoạch), [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 26/6/2026 ở vùng ĐBSCL

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống
1	Tây Ninh	268.900 *	44.372	7.876	36.496	124.500*
2	Đồng Tháp	222.000	163.163	7.668	155.495	149.500
3	Vĩnh Long	110.900	15.441	-	15.441	109.600
4	An Giang	505.500	203.509	-	203.509	247.700
5	Cần Thơ	272.000	129.234	-	129.234	98.250
6	Cà Mau	93.522	-	-	-	34.051
Tổng		1.472.822	555.718	15.544	540.174	763.601

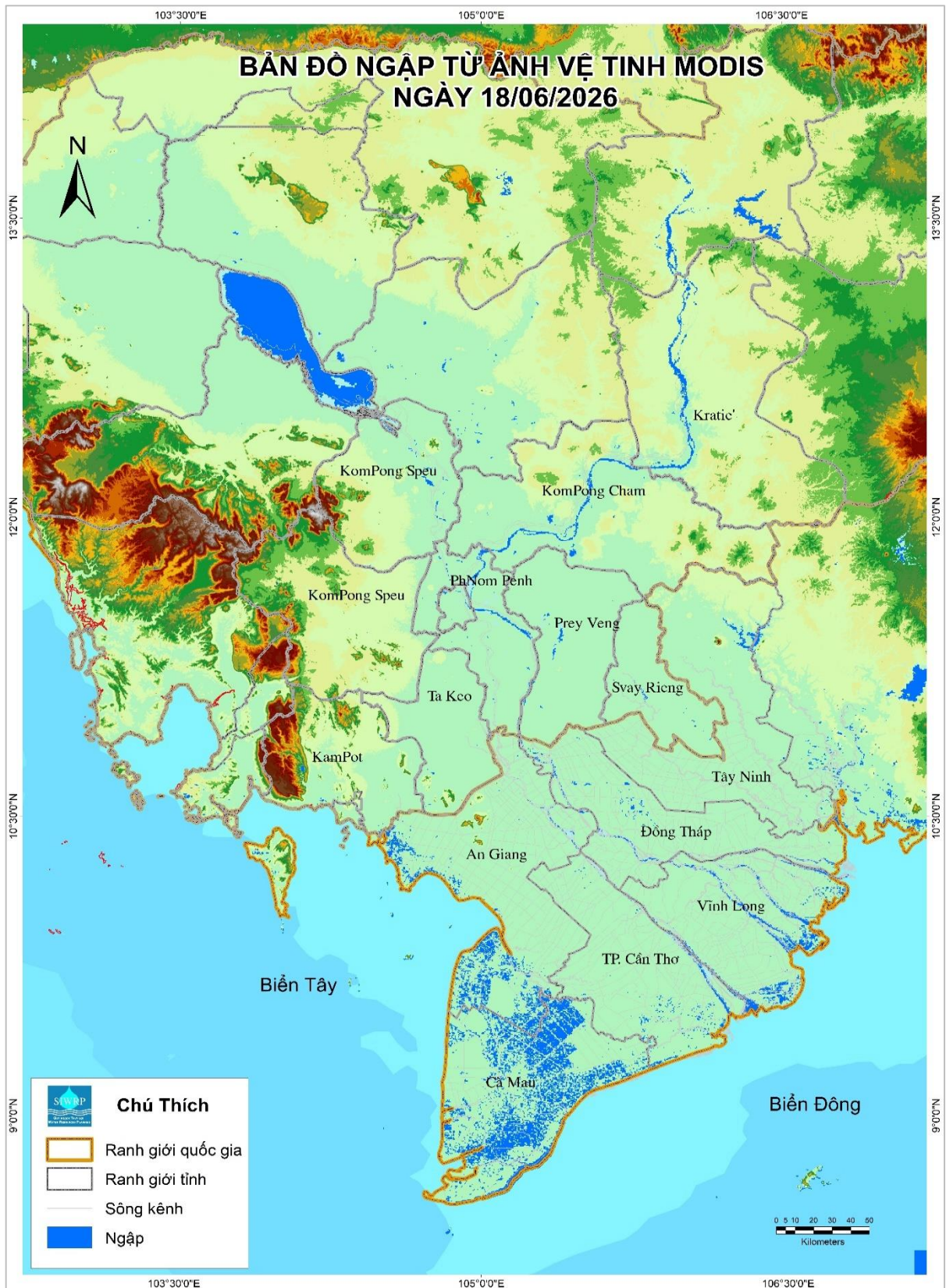
* Diện tích sản xuất lúa của cả tỉnh Tây Ninh mới sau sáp nhập

Nguồn: Cục trồng trọt

1.5 Tình hình ngập úng, thiệt hại do mưa, lũ và triều cường

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 18/06/2026 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công, và ĐBSCL chưa xảy ra ngập do mưa lũ.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển, [xem Hình 1].



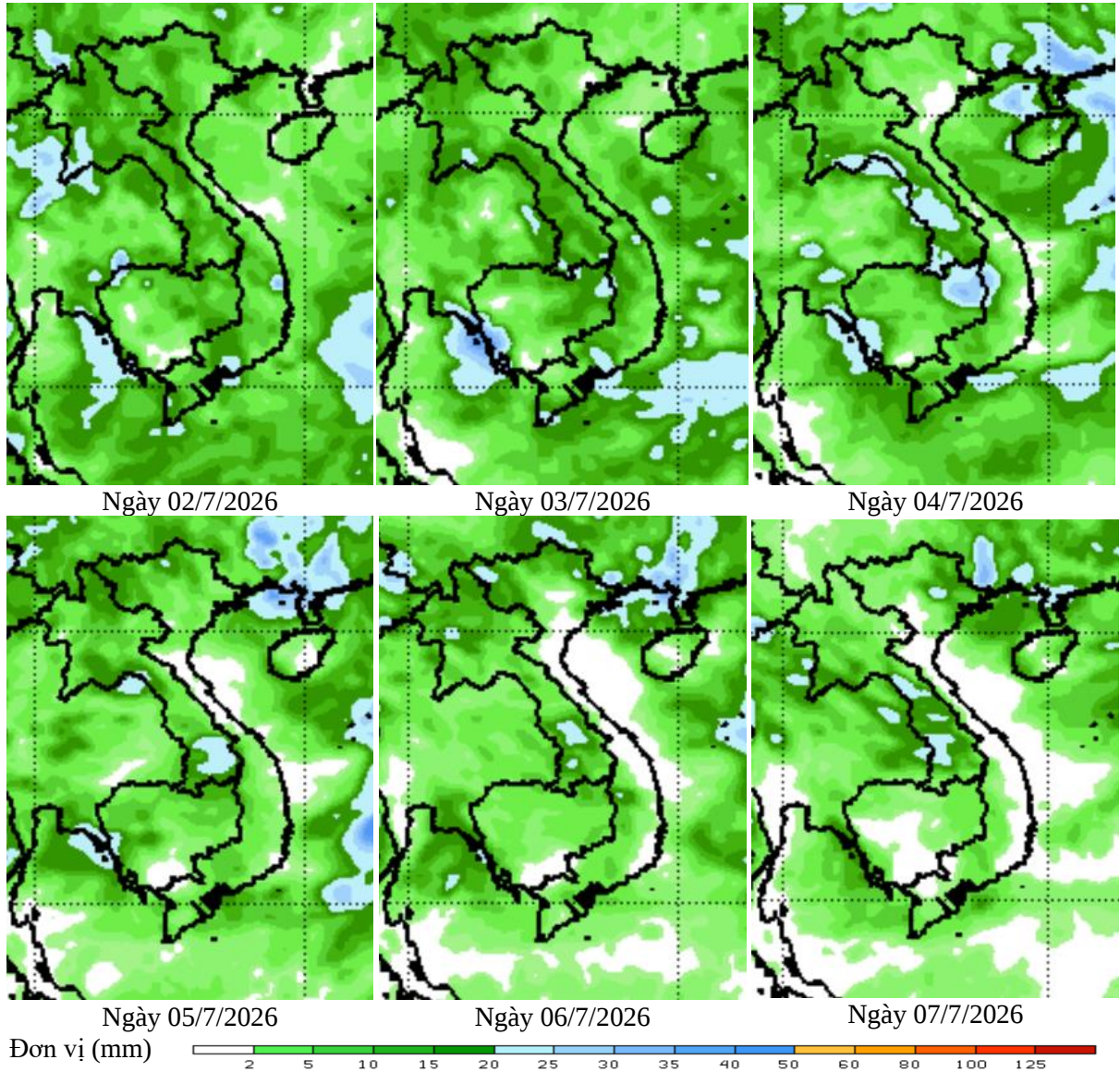
Hình 1. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 18/6/2026

Theo thông tin từ địa phương, tuần qua chưa ghi nhận thiệt hại sản xuất do tác động của mưa, lũ, triều cường.

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỜNG NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức trung bình phổ biến từ 5-20 mm và một số nơi trên 20 mm, [xem Hình 2].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Dự báo mưa từ ngày 02 - 07/7/2026 khu vực hạ lưu sông Mê Công

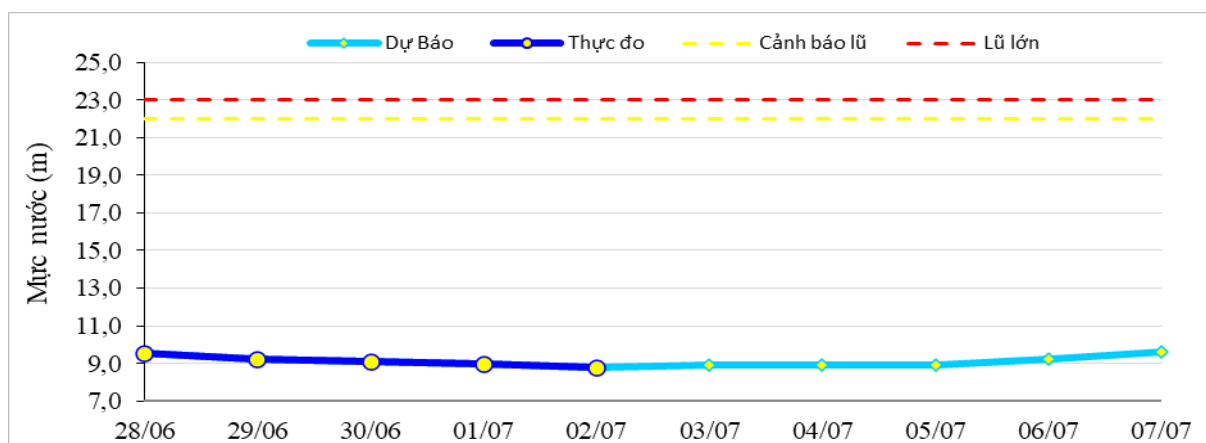
Theo kết quả Downscaling từ mô hình dự báo mưa toàn cầu NOAA, mưa dự báo trên vùng ĐBSCL lũy tích trong 7 ngày tới ở mức trung bình phổ biến từ 30-60 mm và có xu thế cao vào các ngày giữa tuần, thấp vào các ngày đầu và cuối tuần, [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 7 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo (mm)							Lũy tích tuần
			02/7	03/7	04/7	05/7	06/7	07/7	08/7	
1	Mộc Hóa	Tây Ninh	3,6	4,8	0,3	13,8	33,9	4,2	0,3	60,9
2	Mỹ Tho	Đồng Tháp	3,6	3,8	0,1	10,6	12,5	1,1	2,0	33,7
3	Bến Tre	Vĩnh Long	4,4	4,2	0,2	10,9	11,6	1,8	3,2	36,3
4	Trà Vinh	Vĩnh Long	5,4	1,0	2,0	11,2	8,4	4,7	3,9	36,6
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	8,4	9,0	0,3	20,7	22,5	1,2	0,6	62,7
6	Cao Lãnh	Cần Thơ	8,1	7,2	0,3	4,2	18,0	6,0	0,3	44,1
7	Vị Thanh	Cần Thơ	18,3	2,1	1,2	10,5	0,9	0,0	0,6	33,6
8	Cần Thơ	Cần Thơ	23,7	8,1	1,8	17,4	8,7	0,3	0,9	60,9
9	Sóc Trăng	Cần Thơ	8,4	0,3	1,5	23,4	16,8	2,7	4,5	57,6
10	Rạch Giá	An Giang	9,6	2,7	1,5	8,4	0,3	2,7	3,6	28,8
11	Bạc Liêu	Cà Mau	1,2	0,3	3,3	25,2	25,2	12,0	4,5	71,7
12	Cà Mau	Cà Mau	4,2	3,6	0,9	3,9	3,3	0,3	0,9	17,1
Trung bình			8,2	3,9	1,1	13,4	13,5	3,1	2,1	45,3

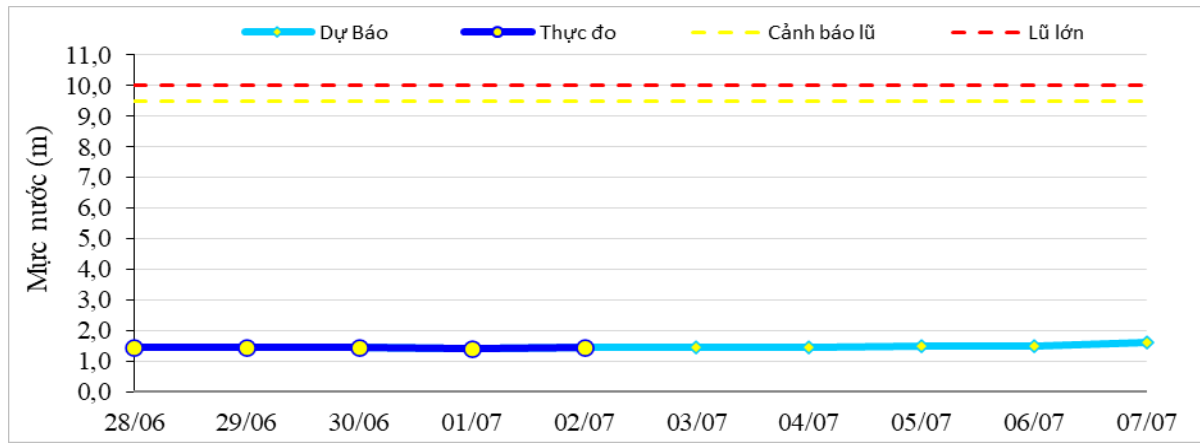
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 16 cm/ngày, dự báo đến ngày 07/7/2026 đạt 9,62 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m), [xem Hình 3].



Hình 3. Dự báo mực nước 5 ngày từ 03/7-07/7/2026 tại Kratie

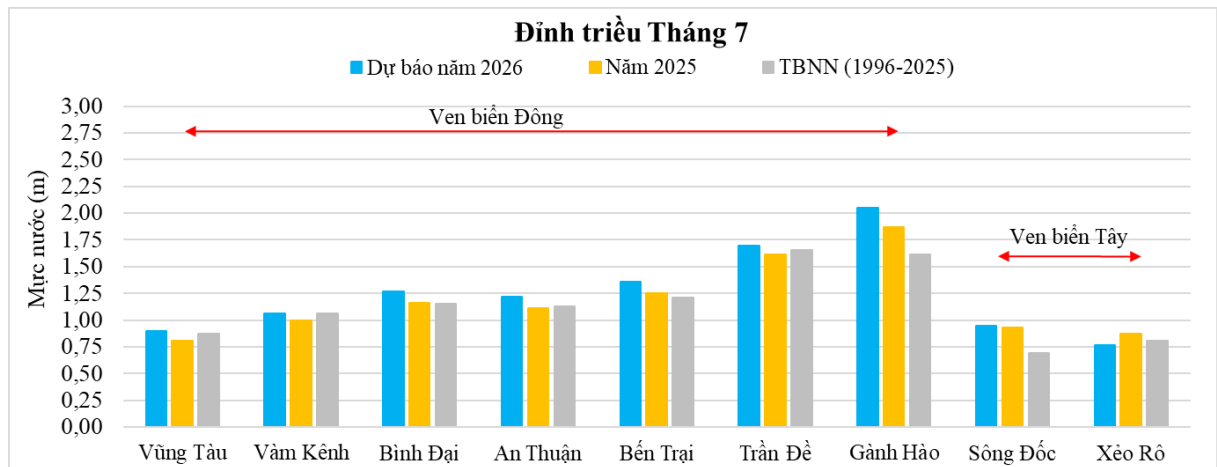
Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 2,6 cm/ngày, dự báo đến ngày 07/7/2026 đạt 1,6 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m), [xem Hình 4].



Hình 4. Dự báo mực nước 5 ngày từ 03/7-07/7/2026 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Theo kết quả dự báo triều của viện Kỹ thuật Biển, đỉnh triều dự báo tháng 7 năm 2026 cao hơn TBNN (1996-2025) và phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, cao hơn TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,12 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,13 m, khu vực các trạm ven biển Tây cao hơn 0,11 m. Cao hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,07 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,11 m, riêng khu vực các trạm ven biển Tây thấp hơn 0,04 m, [xem Hình 5].



Hình 5. Mực nước dự báo Max tháng 7 năm 2026 và cùng kỳ các năm

Trong tháng 7 năm 2026 có 2 đợt triều cường. Đợt 1 cao nhất tháng rơi vào thời kỳ giữa tháng 7, đợt 2 rơi vào thời kỳ cuối tháng 7 thấp hơn khá nhiều so với đợt giữa tháng, [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 7 năm 2026

TT	Trạm	Đỉnh triều đợt 1 (m)	Ngày đạt	Đỉnh triều đợt 2 (m)	Ngày đạt
1	Vũng Tàu	0,90	16/7	0,61	31/7
2	Vàm Kênh	1,06	17/7	0,84	31/7
3	Bình Đại	1,27	17/7	1,04	31/7

TT	Trạm	Đỉnh triều đợt 1 (m)	Ngày đạt	Đỉnh triều đợt 2 (m)	Ngày đạt
4	An Thuận	1,22	17/7	1,00	31/7
5	Bến Trại	1,36	16/7	1,11	31/7
6	Trần Đề	1,78	16/7	1,52	31/7
7	Gành Hào	2,05	15/7	1,69	31/7
8	Sông Đốc	0,95	14/7	0,79	29/7
9	Xẻo Rô	0,77	14/7	0,54	27/7

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 6].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 6. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ ngày 02/7 đến 11/7/2026)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước dự báo ở mức thấp. Mực nước các trạm thuộc khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế tăng với cường suất trung bình 1,5-2,0 cm/ngày. Mực nước các trạm thuộc khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế tăng với cường suất trung bình 1,5-1,8 cm/ngày và biến đổi theo triều, [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	1,10→1,25	↑
2	Châu Đốc*	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	1,15→1,30	↑
3	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	0,46→0,48	↑
4	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	0,53→0,53	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	0,77→0,80	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	0,87→0,87	↑
7	Mộc Hóa	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,45→0,44	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,45→0,42	↓
9	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	1,17→1,26	↑
10	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	0,79→0,90	↑
11	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	0,82→0,92	↑
12	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	0,78→0,87	↑
13	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	1,21→1,28	↑
14	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	0,73→0,74	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	0,68→0,70	↑
16	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,12→0,19	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	1,81→2,02	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,29→0,27	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,19→1,25	↑
20	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,26→1,33	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	0,52→0,54	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,41→0,40	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	0,33→0,26	↓
24	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	0,54→0,55	↑

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước dự báo ở mức thấp và có xu thế giảm đến ngày 07/7/2026 với cường suất trung bình 1,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày và biến đổi theo triều, [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,08→1,09	↑
2	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,04→1,02	↓
3	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	0,43→0,38	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	0,77→0,75	↓
5	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,93→0,91	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	0,79→0,80	↑
7	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	0,74→0,69	↓
8	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,01→0,98	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	0,84→0,81	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,05→1,08	↑
11	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	0,95→0,92	↓
12	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	0,97→0,95	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,06→1,10	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,25→1,15	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,19→1,14	↓
16	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,11→1,12	↑
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,01→0,96	↓
18	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	0,62→0,52	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,31→0,32	↑
20	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	0,85→0,78	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	0,88→0,87	↓
22	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,66→0,62	↓
23	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,00→0,91	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,06→1,03	↓
25	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	0,56→0,53	↓
26	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,85→0,85	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	0,40→0,37	↓

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mực nước dự báo phổ biến ở mức thấp, chỉ riêng một số trạm như trạm Sông Đốc (Cà Mau) và trạm Cà Mau mực nước ở mức khá cao. Mực nước các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 07/7/2026 với cường suất trung bình 1,5 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày. Mực nước các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 06-

07/7/2026 với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày và biến đổi theo triều, [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Xã/Phường	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	0,99→0,96	↓
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	0,90→0,92	↑
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	0,95→0,93	↓
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,10→1,14	↑
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	1,23→1,21	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,45→1,39	↓
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,10→1,00	↓
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	1,27→1,16	↓
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	0,88→0,75	↓
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,87→0,81	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,05→0,84	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,95→0,74	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,56→0,55	↓
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,11→0,06	↓
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,69→0,52	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	0,50→0,50	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	0,38→0,34	↓
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	0,51→0,50	↓
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	0,41→0,32	↓

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam gây mưa ở mức trung bình trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức thấp và có xu thế giảm, hiện đang ở mức thấp hơn khá nhiều so với TBNN và năm 2025.

Mực nước tại các trạm thuộc vùng ĐBSCL hiện đang ở mức thấp và biến đổi mạnh theo xu thế triều. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng. Mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế tăng nhẹ và biến đổi theo triều.

Mức nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như Kratie và trạm Prek Kdam dự báo trong 5 ngày tới đều có xu thế tăng; mức nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc dự báo trong 5 ngày tới có xu thế tăng; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công và ĐBSCL trong tuần tới ở mức trung bình; thủy triều ở mức thấp và có xu thế giảm trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, mức nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển đều đang ở mức thấp. Vùng Thượng có xu thế tăng nhẹ, vùng Giữa và Ven Biển và có xu thế giảm đến ngày 06-07/7/2026, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Tuần qua, mức nước trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie ở mức thấp và có xu thế giảm, nhưng dự báo sẽ tăng khá mạnh trở lại trong 05 ngày tới. Mặt khác, theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ năm 2026, đặc biệt trong thời đoạn từ tháng 7 đến tháng 9 sẽ xuất hiện nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công, làm mức nước lũ trên dòng chính sông Mê Công và lũ đầu nguồn sông Cửu Long tăng cao. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG



Dặng Thanh Lâm

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |